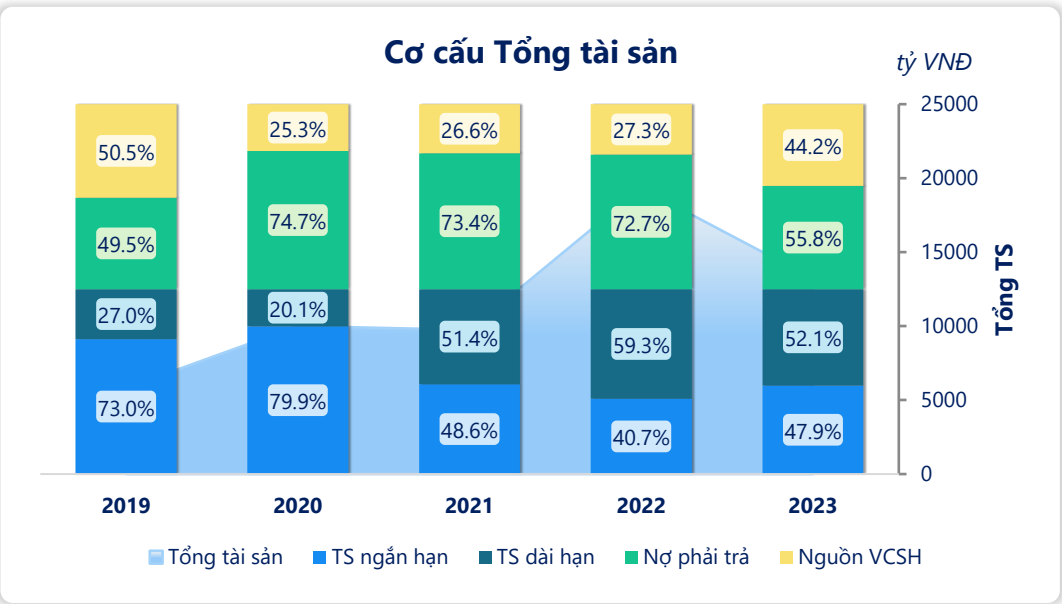
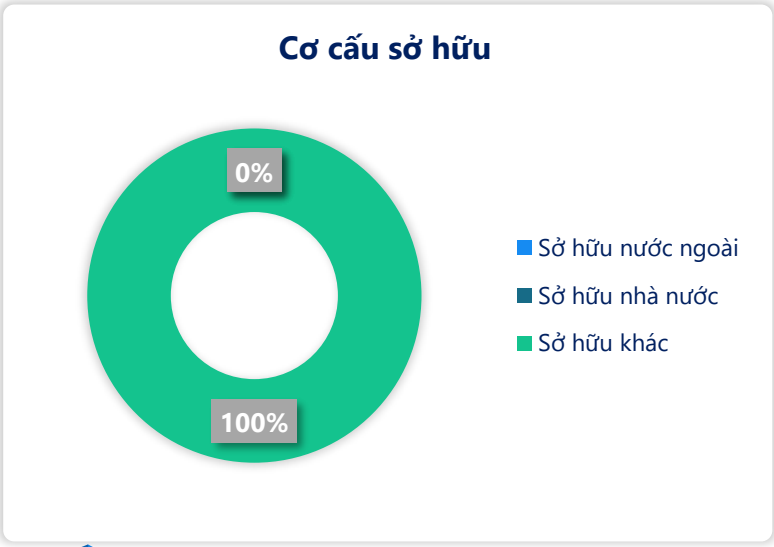


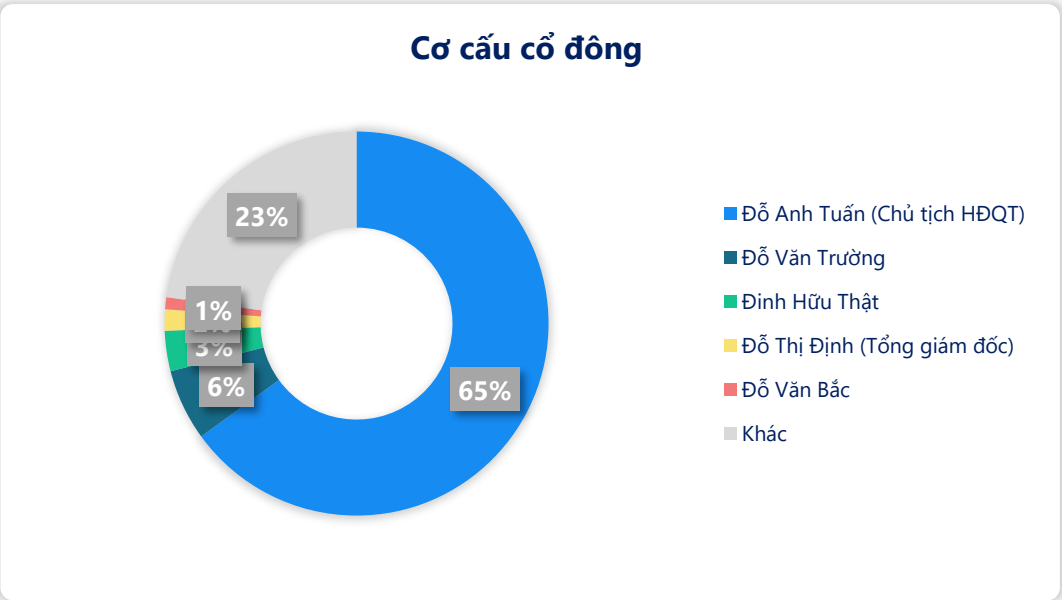
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		64,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		71,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		58,300		
SL cổ phiếu LH		375,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		68,900		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		5,842		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24,075		
P/E		20.6		
EPS		3,118		
	YTD	1T	3T	6T
SSH	-8.9%	0.3%	0.9%	-0.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **SSH** năm 2023 đạt **13,201** tỷ đồng, giảm **31.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.9% và 52.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

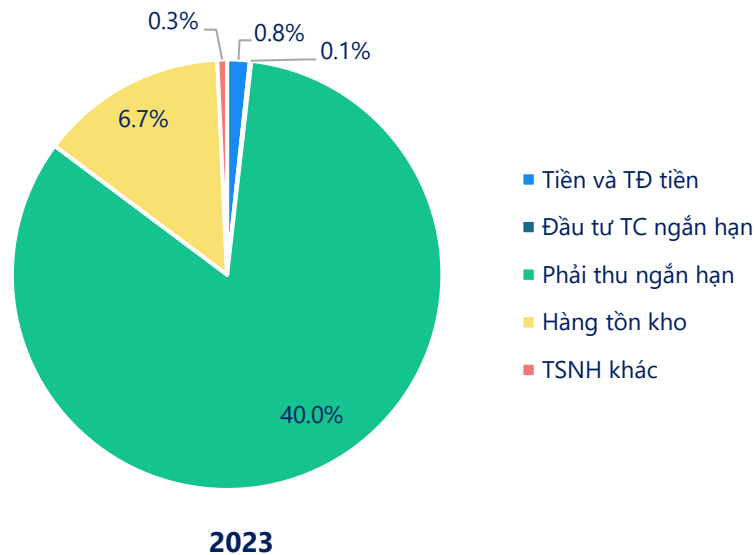
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



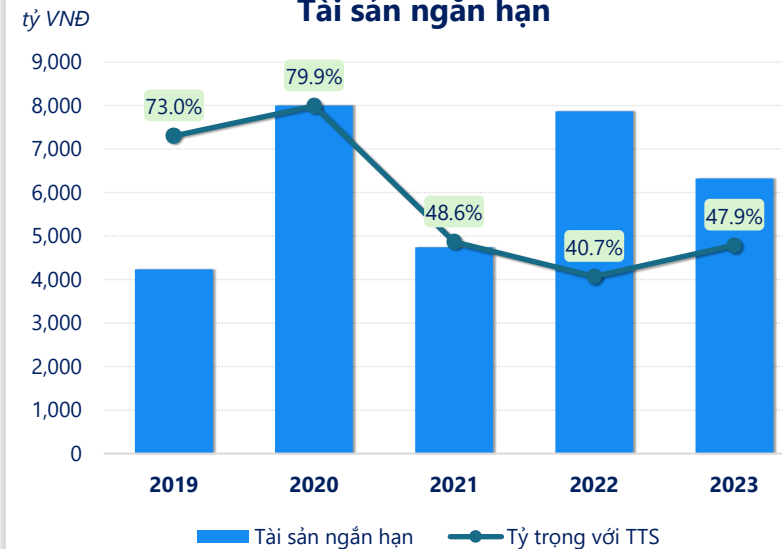
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.00% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Anh Tuấn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Văn Trường** nắm giữ 6.00% và đứng thứ 3 là **Đinh Hữu Thật** nắm giữ 3.40%.

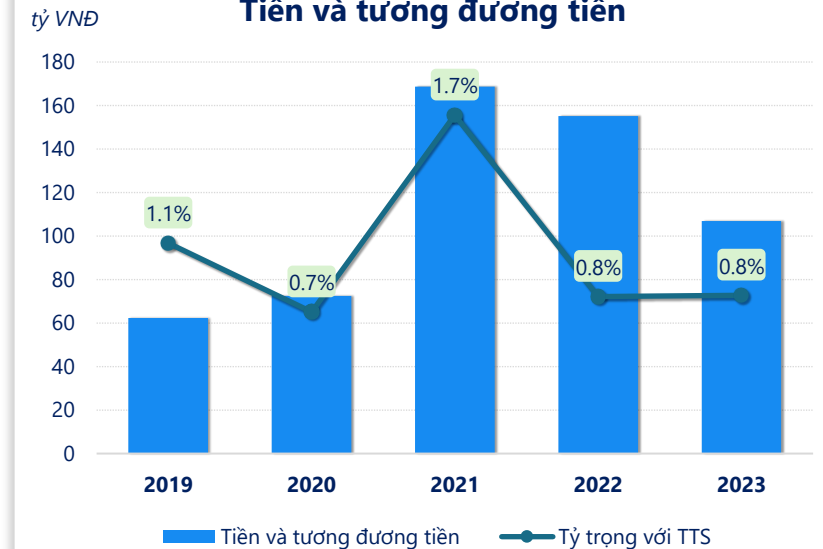
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



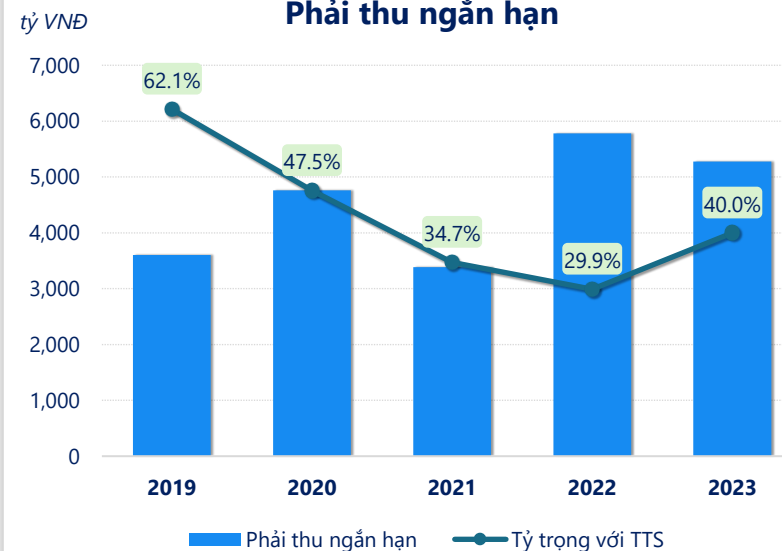
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của SSH năm 2023 giảm **19.6%** so với năm trước, đạt **6,323** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

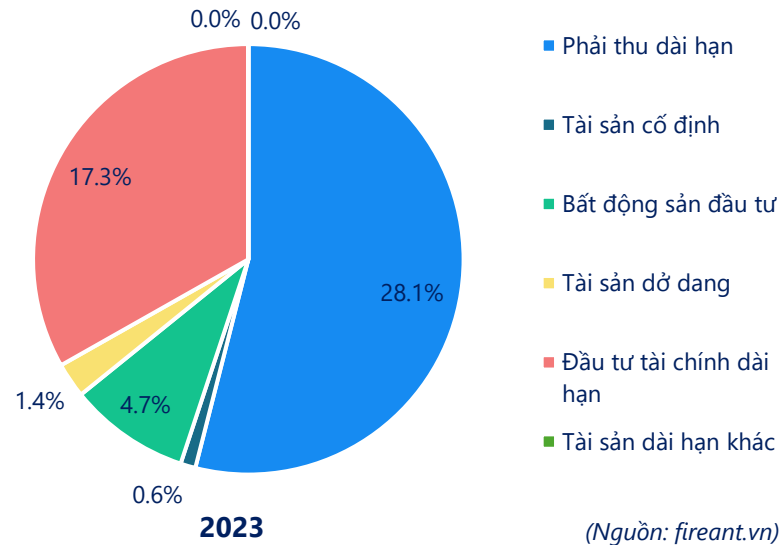
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



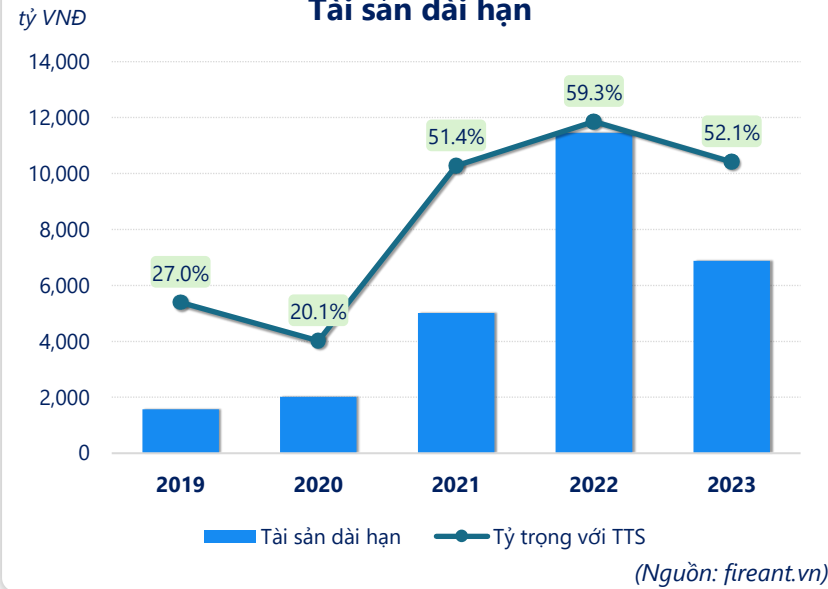
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



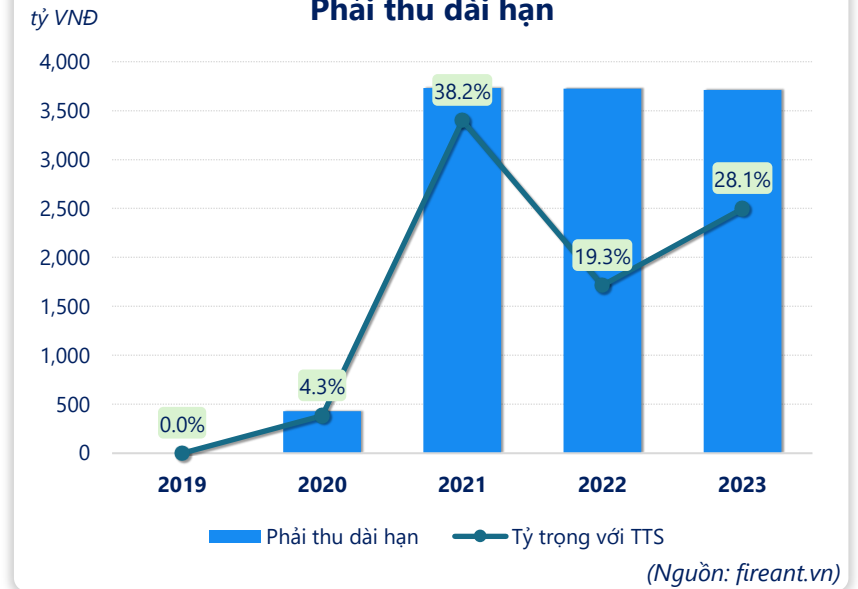
**Tài sản dài hạn** đạt **6,878** tỷ đồng giảm **40.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **28.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 17.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

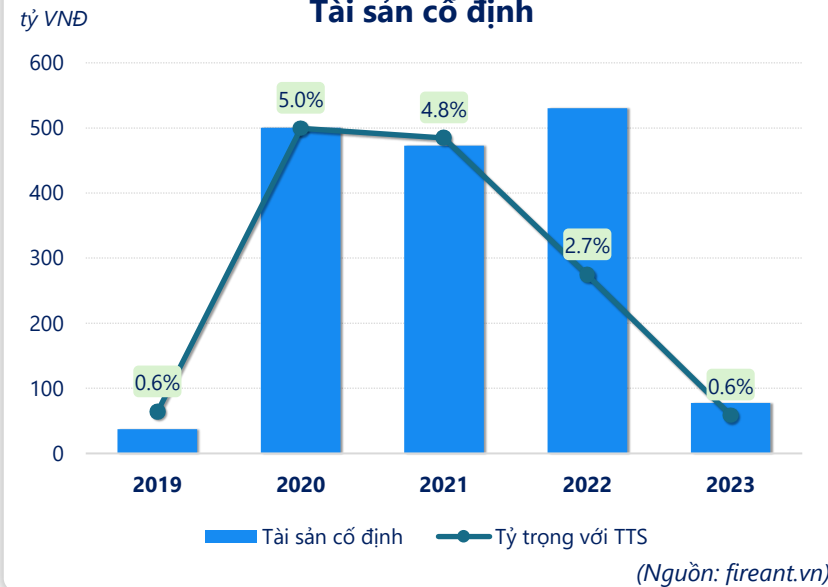
## Tài sản dài hạn



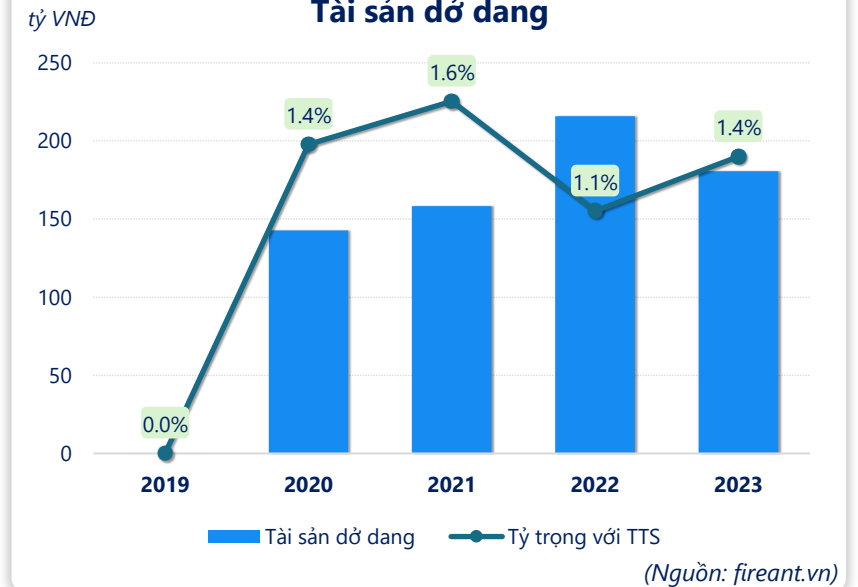
## Phải thu dài hạn

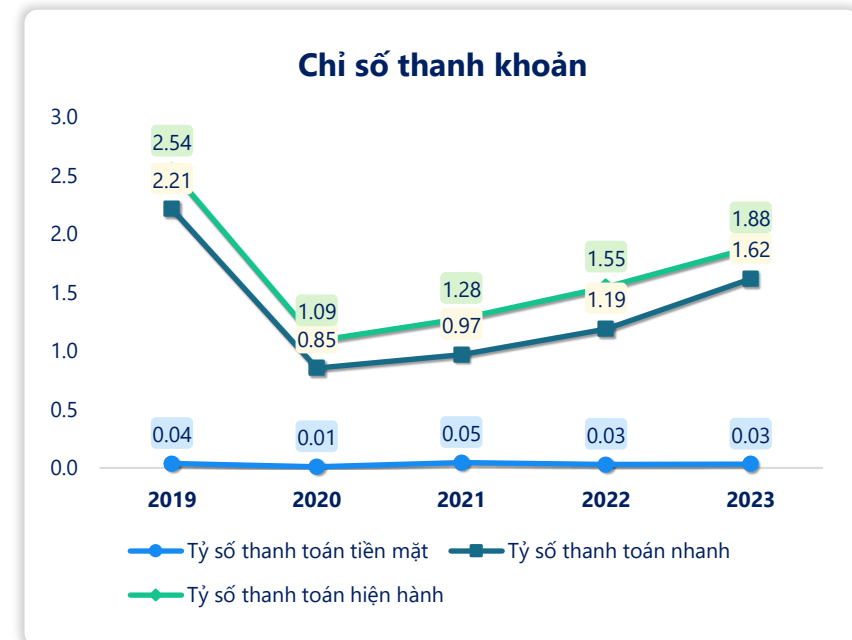
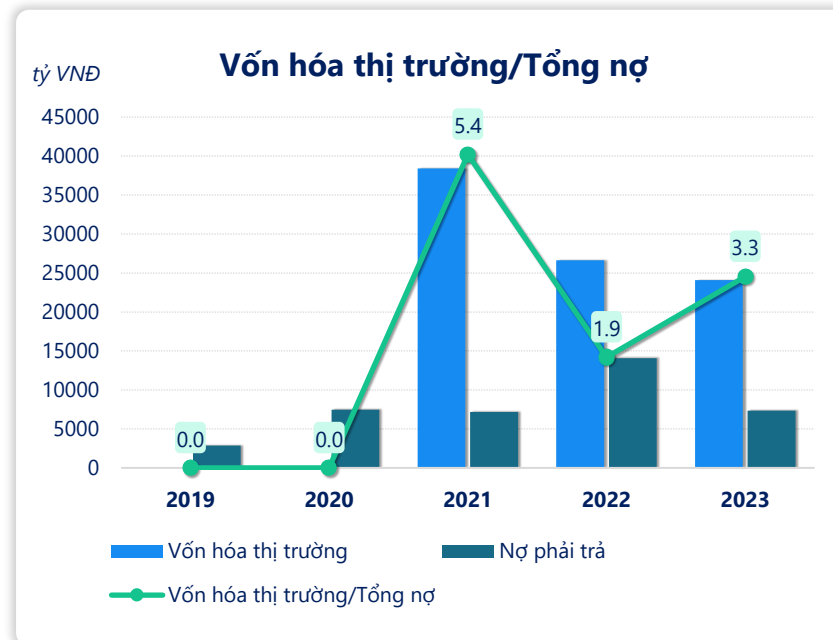
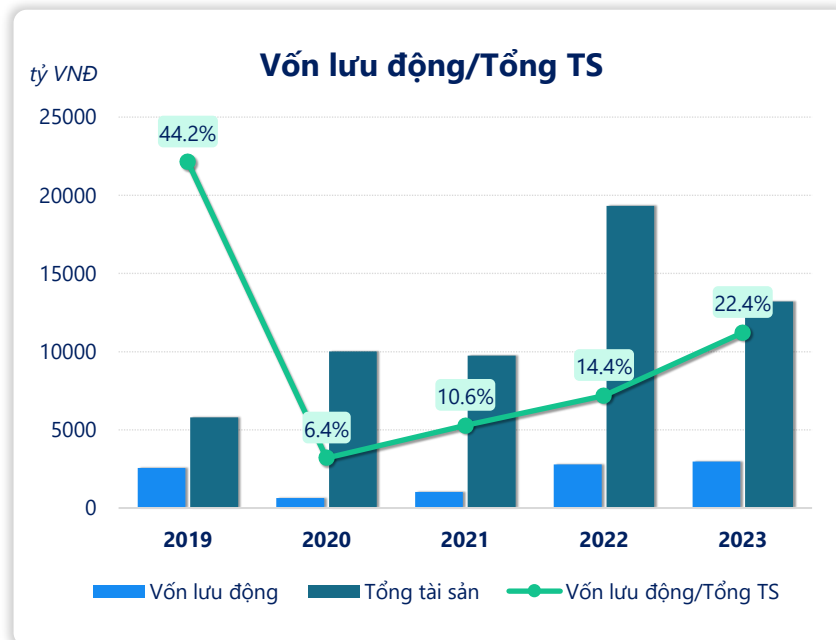
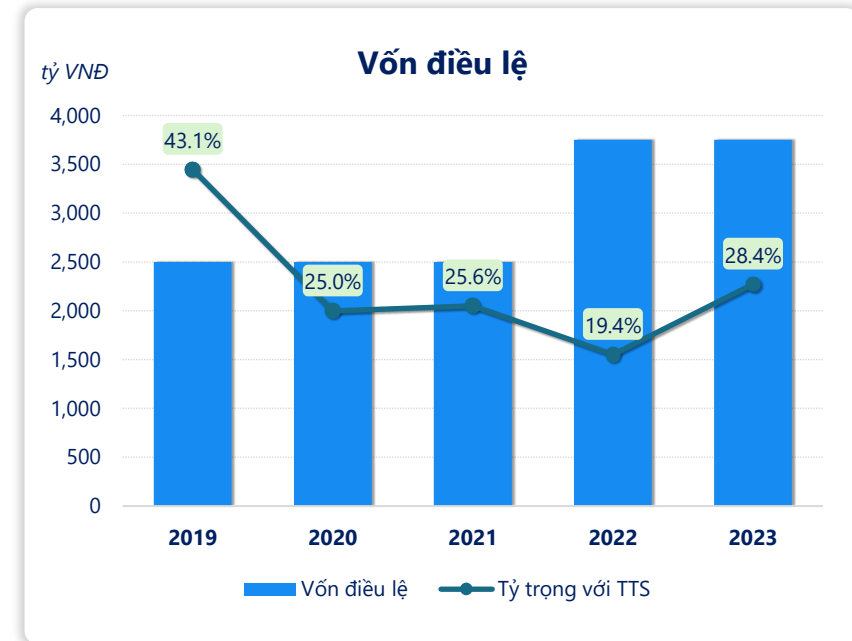
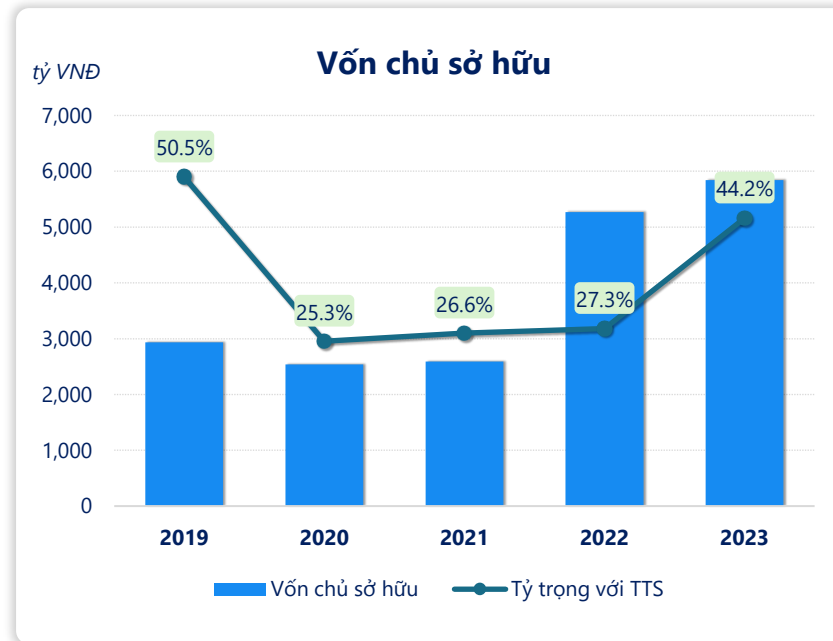
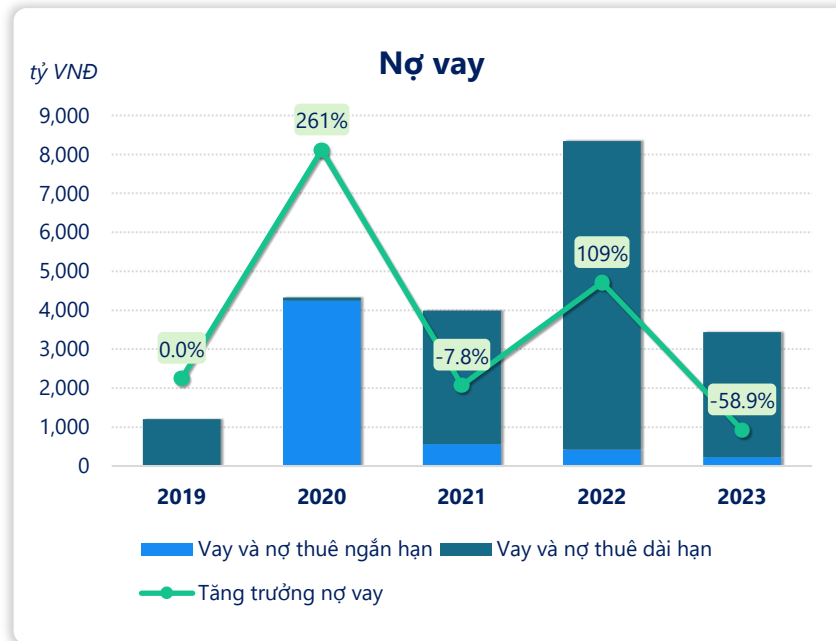


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,199</b>	<b>19,327</b>	<b>-31.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,323</b>	<b>7,866</b>	<b>-19.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	107	155	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.93	6.60	4.9%
Phải thu ngắn hạn	5,274	5,778	-8.7%
Hàng tồn kho	889	1,820	-51.2%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	106	-56.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6,877</b>	<b>11,460</b>	<b>-40.0%</b>
Phải thu dài hạn	3,711	3,723	-0.3%
Tài sản cố định	77.7	530	-85.3%
Bất động sản đầu tư	625	166	276%
Tài sản dở dang	181	216	-16.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,282	6,809	-66.5%
Tài sản dài hạn khác	0.12	16.3	-99.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,357</b>	<b>14,056</b>	<b>-47.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,354</b>	<b>5,087</b>	<b>-34.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	223	421	-47.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	326	733	-55.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,003</b>	<b>8,970</b>	<b>-55.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,211	7,925	-59.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,842</b>	<b>5,271</b>	<b>10.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,842</b>	<b>5,271</b>	<b>10.8%</b>
Vốn điều lệ	3,750	3,750	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,574</b>	<b>1,508</b>	<b>1,353</b>	<b>858</b>	<b>2,901</b>
Giá vốn hàng bán	935	978	835	618	1,099
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>639</b>	<b>530</b>	<b>517</b>	<b>241</b>	<b>1,802</b>
Doanh thu HĐTC	132	195	922	1,538	958
Chi phí TC	149	195	809	1,019	742
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>134</b>	<b>190</b>	<b>651</b>	<b>732</b>	<b>533</b>
LN trong công ty LKLD	0	0.03	3.80	5.07	2.32
Chi phí bán hàng	32.5	183	107	83.7	256
Chi phí QLDN	14.9	29.4	104	150	133
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>575</b>	<b>317</b>	<b>422</b>	<b>531</b>	<b>1,630</b>
Lợi nhuận khác	-16.1	-27.7	-16.6	-92.2	-3.33
<b>LN trước thuế</b>	<b>559</b>	<b>290</b>	<b>406</b>	<b>439</b>	<b>1,627</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>447</b>	<b>227</b>	<b>323</b>	<b>329</b>	<b>1,299</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>447</b>	<b>193</b>	<b>298</b>	<b>311</b>	<b>1,161</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	1,561	900	-1,355	-1,522
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-586	-2,296	-431	147	1,980
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	745	-373	1,194	-507
Tiền đầu kỳ	8.10	62.4	72.4	169	155
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>54.3</b>	<b>10.1</b>	<b>96.2</b>	<b>-13.5</b>	<b>-48.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	72.4	169	155	107